

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-NT ngày 12/6/2023 của Hiệu trưởng trường TH Nguyễn Trãi)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1	Chăm nuôi bán trú	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2,734
3.1.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	296,385
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	299,119
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	299,119
3.1.6	Số chi trong năm	296,239
	Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	117,495
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	150,561
	- 1,2% nộp thuế TNDN	3,945
	- 8% chi quản lý tại trường	23,699
	- Chi khác (tồn năm trước)	
3.2.7	Số dư cuối năm	3,419
3.2	Quản lý HS ngoài giờ	
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	1,577
3.3.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng	
3.3.3	Tổng số thu trong năm	855,375
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	856,952



3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	855,375
3.3.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	598,762
	- 15% chi quản lý tại trường	128,306
	- 8% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công...)	68,429
	- 2% nộp thuế TNDN	12,124
	- 5% chi khen thưởng	49,331
3.3.7	Số dư cuối năm	0
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, tiếng anh tự chọn... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
4.1	Kỹ năng sống	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2,530
4.1.2	Mức thu: 12.000/HS/ tiết	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	238,368
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	240,898
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	238,368
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - 88% nộp trả Công ty CP Quốc tế GAIA	209,763
	- 7% chi quản lý	16,680
	- 8.68 chi hỗ trợ CSVC, chi khác	12,936
	- 0.24 % nộp thuế	211
4.1.7	Số dư cuối năm	1,308
4.2	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	9,076
4.2.2	Mức thu: 40.000/HS/ tiết	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	472,760
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	481,836
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	472,760
4.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - 85% chi trả Trung tâm	401,845
	- 10% Chi công tác quản lý, chi đạo.....	47,270
	- 4,7 % Chi hỗ trợ CSVC, phúc lợi, chi khác...	27,184
	- 0.3% nộp thuế	2,835
4.2.7	Số dư cuối năm	2,702
4.3.	Tiếng Anh tự chọn	46,924,812
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.3.2	Mức thu: 96.000/HS/tháng (Thu khối 1,2,4,5)	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	335,664
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	335,664
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	335,664
4.3.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	268,603
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	15,715
	- 10% chi quản lý tại trường	33,566
	- 0.4% nộp thuế TNDN	969
	- 5% chi phúc lợi	16,780
4.3.7	Số dư cuối năm	31

HỒN
 ƯỚC
 ẾU H
 SUYỄN
 17

4.4.	Tin học tự chọn	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,508
4.4.2	Mức thu: 96.000/tháng	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	205,968
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	212,476
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	205,968
4.4.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	164,814
	- 4.6% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	16,460
	- 10% chi quản lý tại trường	20,581
	- 0.4% nộp thuế TNDN	331
	- 5% chi phúc lợi	10,290
4.4.7	Số dư cuối năm	0
4.6	Quỹ Đội	
4.6.1	Số học sinh: 531 (miễn, giảm, thất thu 46 HS)	
4.6.2	Mức thu: 30.000/HS/ năm học	
4.6.3	Tổng thu	14,790
4.6.4	Đã chi	14,790
4.6.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,379,752
	Chi thanh toán cá nhân	4,130,000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	68,559
	Chi mua sắm sửa chữa	29,660
	Chi khác, dịch vụ công	151,533
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,999,846
	Chi thanh toán cá nhân	500
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1,999,346
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	



1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	16,599,000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	14,600,000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	12,605,000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15,889,000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	9,677,000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	4,515,000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	3,765

TP. HẢI PHÒNG

Người lập



Giang Thị Hương

Ngày 25 tháng 9 năm 2023

Thu trưởng đơn vị



* Tô Hương Giang